

**CÔNG TY TNHH TMT AN BÌNH VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TMT AN BÌNH VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AN BINH VIET NAM TMT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: AN BINH VIET NAM TMT CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400994864

**3. Ngày thành lập:** 08/07/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Thạch Xá, Xã Yên Lư, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0339183386

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn đồ ngũ kim; Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.                                                                                  | 4663(Chính) |
| 2.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4669        |
| 3.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4649        |
| 4.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4653        |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4659        |
| 6.  | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4690        |
| 7.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4632        |
| 8.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4620        |
| 9.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4631        |
| 10. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4633        |
| 11. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4752        |
| 12. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ;<br>- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn lưu động hoặc tại chợ;<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu lưu động hoặc tại chợ. | 4784        |

Thời gian đăng từ ngày 09/07/2024 đến ngày 08/08/2024

|     |                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                                                   | 4791 |
| 14. | Sản xuất linh kiện điện tử<br>Chi tiết: Sản xuất, gia công lắp ráp linh kiện điện tử; dịch vụ kiểm tra phân loại linh kiện điện tử                                        | 2610 |
| 15. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                 | 2620 |
| 16. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                            | 2630 |
| 17. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                        | 2640 |
| 18. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                  | 4761 |
| 19. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh   | 4759 |
| 20. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                       | 4931 |
| 21. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                          | 4932 |
| 22. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                            | 4933 |
| 23. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                    | 7710 |
| 24. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                  | 5621 |
| 25. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: Cung cấp suất ăn theo hợp đồng; cung cấp suất ăn công nghiệp; Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ trên cơ sở nhượng quyền. | 5629 |
| 26. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                         | 4101 |
| 27. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                   | 4102 |
| 28. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                              | 4212 |
| 29. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                  | 4221 |
| 30. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                       | 4222 |
| 31. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                        | 4223 |
| 32. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                         | 4229 |
| 33. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                  | 4291 |
| 34. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                           | 4292 |
| 35. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                     | 4293 |
| 36. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                | 4299 |
| 37. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                     | 4322 |
| 38. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                            | 4330 |
| 39. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                            | 7120 |

|     |                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 40. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các hàng hoá công ty sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.</p> | 8299 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|